

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI VÀ TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Giới thiệu đề tài

1.1.1. Lý do lựa chọn đề tài

Kiểm toán nội bộ (KTNB) ngay từ khi mới ra đời đã là một công cụ hữu hiệu cho quản lý, kiểm soát từ bên trong doanh nghiệp (DN). Trải qua quá trình phát triển, KTNB ngày càng hoàn thiện hơn về lý luận và thực tiễn. Ngày nay, KTNB là công cụ hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu lực của kiểm soát nội bộ (KSNB) và quản lý rủi ro (QLRR), tạo ra giá trị gia tăng và trợ giúp DN đạt được các mục tiêu hoạt động.

Ngành thép Việt Nam ra đời từ những năm 1960 với vai trò một ngành công nghiệp nặng nòng cốt của một nền kinh tế đang phát triển. Với đặc thù của một ngành sản xuất công nghiệp nặng, hàng tồn kho lớn, mức độ giao dịch thương mại với nước ngoài cao và nhu cầu vay vốn tài trợ hoạt động nhập khẩu và đầu tư quay vòng sản xuất lớn, các DN ngành thép có mức độ rủi ro hoạt động, rủi ro tài chính, rủi ro công nghệ, rủi ro pháp lý khá cao. Thời gian tới, Việt Nam tiếp tục tham gia sâu rộng hơn vào quá trình hội nhập toàn cầu, một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) vừa được ký kết đã hoặc sẽ sớm có hiệu lực, khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng, môi trường kinh doanh nhiều biến động, bất ổn, khó lường. Vì thế, DN thép cần một công cụ hỗ trợ mạnh mẽ trong công tác quản trị doanh nghiệp (QTDN), KSNB và QLRR nhằm để có thể ứng phó với rủi ro, nắm bắt cơ hội, gia tăng giá trị và giành lợi thế trong cuộc cạnh tranh khốc liệt này. Điều đó đặt ra một nhu cầu cấp thiết về việc thiết lập và duy trì một hệ thống phòng thủ 3 tầng vững chắc và hiệu quả mà trong đó KTNB là phần tất yếu.

Trên thực tế, một số DN thép Việt Nam đã có KTNB song con số đó còn khiêm tốn và phần còn lại là một tỉ lệ rất lớn các DN thép chưa có chức năng này. Đối với những DN đã có KTNB, vai trò và hiệu lực của KTNB chưa cao nên chưa đóng góp nhiều cho công tác KSNB, QLRR và QTDN. Hơn nữa, KTNB hiện hữu không đồng nghĩa với việc nó mang lại giá trị gia tăng cho DN. KTNB có hiệu lực có ý nghĩa quan trọng và tích cực trong các hoạt động KSNB, QLRR và các quy trình quản trị (Gramling et al. 2004, Sarens 2009, Ismael, 2013, IIA 2016). Vấn đề đặt ra là một DN thép như thế nào thì cần thiết lập chức năng KTNB và nếu đã có KTNB, DN cần làm gì để KTNB trở nên hiệu lực hơn. Câu hỏi này cần được trả lời bằng những nghiên cứu có cơ sở khoa học và thực tiễn.

Trên thế giới, KTNB đã được khẳng định giá trị cả về lý luận và thực tiễn. Nhiều công trình nghiên cứu học thuật và nghiên cứu thực nghiệm đã được công bố khiến cho hiểu biết về KTNB ngày càng hoàn thiện. Trong đó, một số nghiên cứu đã hỗ trợ giải đáp được phần nào câu hỏi trên trong bối cảnh của các nghiên cứu đó. Tuy

nhiên, câu trả lời dành riêng cho DN thép trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay thì chưa có nghiên cứu nào cho kết quả. Thêm nữa, lý luận và các khuôn khổ thực hành về KTNB cũng như KSNB, QTDN và QLRR đang có những thay đổi đáng kể khiến cho một số kết quả nghiên cứu trước đó cần nghiên cứu thêm trong bối cảnh mới của KTNB.

Ở Việt Nam, dù đang ngày càng được sự quan tâm lớn từ giới học thuật cũng như giới hoạt động thực tiễn song KTNB vẫn còn là một khái niệm khá mới mẻ và còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm về KTNB. Nghiên cứu về nhân tố tác động đến sự hiện hữu và hiệu lực của KTNB gắn với ngành thép chưa được tác giả nào công bố. Ngành thép có những đặc thù ngành về chuỗi giá trị, tính chất sản xuất công nghiệp nặng và những rủi ro về cung ứng, tiêu thụ, huy động nguồn lực, rủi ro về môi trường, an toàn lao động...có nhu cầu, đặc điểm sử dụng KTNB cũng khác các DN ngành khác. Do vậy, việc thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm về sự hiện hữu và tính hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam hiện nay là rất cần thiết và hữu ích.

Xuất phát từ nhu cầu cấp bách đó của thực tiễn và lý luận, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu KTNB trong các DN ngành thép Việt Nam*”.

1.1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

1.1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của đề tài là: Xác định nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu và tính hiệu lực của KTNB trong các DN ngành thép Việt Nam.

Các mục tiêu nghiên cứu cụ thể được xác định bao gồm:

- (1) Xác định các nhân tố là đặc điểm của DN có ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép Việt Nam.
- (2) Xác định các nhân tố là đặc điểm của KTNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam.
- (3) Đề xuất giải pháp và khuyến nghị giúp xác định khả năng hiện hữu và tăng cường hiệu lực của KTNB trong các DN thép Việt Nam

1.1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

- (1) Trong các DN thép Việt Nam hiện nay, đặc điểm nào của DN có ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB? Cụ thể:
 - (1.1) Quy mô và tính phức tạp của DN có ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
 - (1.2) Đặc điểm rủi ro và QLRR của DN có ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
 - (1.3) Đặc điểm quản trị của DN có ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
 - (1.4) Đặc điểm tương tác với môi trường bên ngoài của DN có ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
- (2) Với DN thép Việt Nam đã có KTNB, đặc điểm nào của KTNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB? Cụ thể:
 - (2.1) Quy mô của KTNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam không?

- (2.2) Năng lực của KTVNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
- (2.3) Phạm vi KTNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
- (2.4) Phương pháp kỹ thuật của KTVNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
- (2.5) Tính độc lập của KTNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
- (2.6) Cơ sở hoạt động của KTNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam không?
- (3) Những giải pháp nào giúp xác định khả năng hiện hữu và tăng cường hiệu lực của KTNB trong các DN thép Việt Nam.

1.1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là:

- Sự hiện hữu và tính hiệu lực của KTNB trong DN ngành thép Việt Nam;
- Ảnh hưởng của đặc điểm DN đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép Việt Nam;
- Ảnh hưởng của đặc điểm của KTNB đến tính hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam.

1.1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

* Phạm vi về nội dung nghiên cứu: đề tài tập trung nghiên cứu khả năng hiện hữu và tính hiệu lực của KTNB trong DN thép; không đi sâu vào quy trình thực hiện và tổ chức kiểm toán. Nhân tố ảnh hưởng đến sự hiện hữu của KTNB trong DN thép được nghiên cứu là các đặc điểm của DN như quy mô và tính phức tạp, đặc điểm rủi ro và QLRR, đặc điểm QTDN và đặc điểm tương tác với bên ngoài của DN. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép được giới hạn là các đặc điểm của KTNB trong DN gồm quy mô KTNB, năng lực và phương pháp kỹ thuật của kiểm toán viên nội bộ (KTVNB), cơ sở hoạt động và tính độc lập của KTNB.

* Phạm vi về khách thể nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu các DN thuộc ngành thép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật DN 2014, tập trung chủ yếu ở nhóm các DN có quy mô lớn. DN thuộc ngành thép bao gồm DN thực tế có hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm thép được xác định theo căn cứ nhất định (chi tiết trong mục 3.2.2.2-Mẫu khảo sát)

* Phạm vi về thời gian nghiên cứu: Dữ liệu phục vụ nghiên cứu tổng quan và lý luận được cập nhật đến năm 2019. Các dữ liệu phản ánh tình hình chung của ngành và các DN trong ngành trong giai đoạn 2011-2019, dữ liệu phản ánh thực tế của các DN trong mẫu khảo sát là dữ liệu trong hai năm 2017 -2018 của các DN.

1.1.4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng trong đó nghiên cứu định lượng là chủ yếu.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc xử lý và phân tích những dữ liệu thu thập được từ phương pháp điều tra tài liệu, phương pháp chuyên gia và phương pháp phỏng vấn. Các mẫu phiếu và đề cương phỏng vấn được thiết kế mở theo dạng bán cấu trúc. Nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm: 1) Kiểm định sơ bộ sự phù hợp của mô hình lý thuyết, các thước đo cho các biến trong mô hình, có thể phát hiện mới hoặc có những điều chỉnh cần thiết và 2) Đánh giá sự hợp lý của các kết quả nghiên cứu định lượng, gợi ý giải pháp thực tiễn.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên bộ dữ liệu thu thập được từ việc khảo sát bằng phiếu hỏi được gửi đến cho các nhà quản trị và các nhân sự KTNB của 179 DN thép trong mẫu đã chọn. Dữ liệu khảo sát thu được sẽ được xử lý và phân tích bằng phần mềm Excel và SPSS 20. Các phép phân tích thống kê mô tả và thống kê suy luận (hồi quy Logistics, hồi quy tuyến tính, kiểm định phi tham số) được sử dụng kết hợp. Mục đích của nghiên cứu định lượng là: 1) Mô tả và đánh giá thực trạng KTNB trong các DN thép, 2) Kiểm định khả năng ảnh hưởng của các đặc điểm DN đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép, và 3) Kiểm định khả năng ảnh hưởng của các đặc điểm KTNB đến hiệu lực của KTNB trong DN thép.

Nguồn dữ liệu bao gồm *dữ liệu sơ cấp* và *dữ liệu thứ cấp*. Nguồn dữ liệu thứ cấp là hệ thống chuẩn mực và các văn bản pháp quy trong và ngoài nước; các công trình nghiên cứu có liên quan đã công bố trên các tạp chí, đề tài, đề án đã nghiệm thu; dữ liệu về các DN và đặc điểm chung của ngành thép trên các trang web chính thức của các DN thuộc ngành thép và các hiệp hội liên quan. Nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi, phương pháp chuyên gia và phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc với các nhà quản trị và KTVNB.

1.1.5. Bố cục của luận án

Ngoài phần Kết luận, các danh mục và Phụ lục Đề tài gồm 5 chương nội dung chính, cụ thể:

Chương 1-Giới thiệu đề tài và tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2-Những vấn đề lý luận và cơ sở lý thuyết

Chương 3-Phương pháp nghiên cứu.

Chương 4-Kết quả nghiên cứu

Chương 5-Thảo luận về kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp, khuyến nghị.

1.1.6. Những đóng góp mới của luận án

Những đóng góp mới của Luận án bao gồm:

(i) Làm rõ bản chất của KTNB theo quan điểm hiện đại, xác định dấu hiệu nhận biết sự hiện hữu của KTNB và làm rõ tính hiệu lực của KTNB trong DN;

(ii) Đánh giá được thực trạng KTNB thông qua sự hiện hữu, một số đặc điểm và tính hiệu lực của KTNB tại các DN thép hiện nay;

(iii) Xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép là 9 nhân tố phản ánh các đặc điểm của DN thép gồm: quy mô DN, số công ty con của DN, loại hình pháp lý, tỉ lệ vốn do các thành viên Hội đồng

quản trị (HQQT) hoặc Hội đồng thành viên (HĐTV) nắm giữ, tỉ lệ nợ phải thu và hàng tồn kho trong tổng tài sản, tỉ lệ giá trị xuất nhập khẩu bình quân, tỉ lệ nhà quản trị có chuyên môn về kế toán-kiểm toán, sự ủng hộ của nhà quản trị đối với KTNB, việc sử dụng dịch vụ của các hãng Big 4.

(iv) Xác định được các nhân tố thuộc đặc điểm của KTNB có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó, bao gồm 5 nhân tố theo thứ tự mức độ ảnh hưởng là cơ sở - phương pháp hoạt động của KTNB, quy mô của KTNB, năng lực của KTVNB, phạm vi hoạt động của KTNB và tính độc lập của KTNB.

(v) Đề xuất những giải pháp và kiến nghị cho hai nhóm DN ngành thép Việt Nam gồm các giải pháp nhằm xác định khả năng hiện hữu và thiết lập KTNB trong DN chưa có KTNB và các giải pháp tăng cường hiệu lực của KTNB trong các DN thép đã có KTNB.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

1.2.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan

1.2.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

Nghiên cứu gắn với sự hiện hữu của KTNB trong DN chưa nhiều. Các nghiên cứu về chủ đề này phần lớn được thực hiện tại các nước có KTNB phát triển như Australia, Anh và Mỹ. Những tác giả và công trình tiêu biểu có thể kể đến là Wallace và Kreutzfeldt (1991), Craswell và cộng sự (1995), Carey và cộng sự (2000), Carcello và cộng sự (2005), Goodwin Stewart và Kent (2006), Saren và cộng sự (2006), Ismael (2013) và Ismael và Roberts (2018) và thu được kết quả về ảnh hưởng của các nhân tố gồm: *quy mô của DN, tính phức tạp của DN, sự tồn tại và tính hiệu lực của UBKT, đặc điểm QTDN, đặc điểm rủi ro và QLRR, đặc điểm nhà quản trị và mối quan hệ với bên ngoài của DN*.

1.2.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

Nhóm thứ nhất là các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực của KTNB gồm có Arena và Azzone (2009), Sayag (2010), Mihret (2010), Ismael (2013), Alzeban và Gwilliam (2014), Drogalas và cộng sự (2015).

Nhóm thứ hai là các nghiên cứu nhân tố có ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu lực của KTNB như Myers và Gramling (1997), Zain và Stewart (2006), Al-Twaijry và cộng sự (2003), Sarens (2009), Abdolmohammadi (2012), Alzeban và Gwilliam (2014), Yu và cộng sự (2019).

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu tiền nhiệm, có thể thấy, các nhân tố được cho là có ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB bao gồm các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài KTNB, có thể có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua tác động đến chất lượng, hiệu quả của KTNB) đến hiệu lực KTNB trong các loại đơn vị khác nhau. Các nghiên cứu đã tập trung vào chỉ ra các nhân tố có khả năng ảnh hưởng trực

tiếp đến hiệu lực của KTNB hoặc ảnh hưởng gián tiếp thông qua tác động đến chất lượng, hiệu quả của công tác KTNB trong các loại hình đơn vị.

1.2.1.3. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới có liên quan đến đề tài.

1.2.2. Khoảng trống và định hướng nghiên cứu

1.2.2.1. Khoảng trống nghiên cứu

✓ **Thứ nhất**, những nghiên cứu tiền nhiệm còn những hạn chế nhất định về phương pháp, dữ liệu và nội dung: chưa đủ bao quát về nội dung, còn bỏ trống một số khía cạnh nội hàm của các nhân tố được xem xét; một số thang đo, biến quan sát chưa phù hợp; kết quả thu được giữa các nghiên cứu có sự mâu thuẫn; một số nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính.

✓ **Thứ hai**, có sự khác biệt đáng kể về bối cảnh hoặc khách thể nghiên cứu so với Việt Nam về thể chế pháp lý chung, về quy tắc quản trị và về khuôn khổ thực hành KTNB.

1.2.2.2. Định hướng nghiên cứu của đề tài luận án

Từ những phân tích tổng quan trên, tác giả nhận thấy vẫn còn những **khoảng trống** để lại từ các nghiên cứu trước và tác giả lựa chọn nghiên cứu theo hai hướng chính là: i) Nghiên cứu *ảnh hưởng của các đặc điểm của DN đến sự hiện hữu của KTNB* và ii) Nghiên cứu *ảnh hưởng của các đặc điểm của KTNB đến hiệu lực của KTNB*. Luận án khảo sát và kiểm định những phát hiện của các nghiên cứu trước trong bối cảnh của Việt Nam gắn với môi trường thể giới đang từng ngày thay đổi, trong bối cảnh mới của KTNB với những thay đổi về thực tiễn và lý luận và gắn với đặc thù ngành thép; nghiên cứu đầy đủ và bao quát các đặc điểm thuộc tính của KTNB, xem xét tính hiệu lực của KTNB đối với cả ba góc độ KSNB, QLRR và QTDN từ góc nhìn của đầy đủ ba bên đại diện cho KTNB; bổ sung, điều chỉnh một số chỉ báo, thang đo chưa được xem xét hoặc chưa đưng kết quả mẫu thuẫn trong các nghiên cứu trước.

CHƯƠNG 2-NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Lý luận về sự hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng

2.1.1. Sự hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

2.1.1.1. Kiểm toán nội bộ theo quan điểm hiện đại

Luận án sử dụng quan điểm được coi là đầy đủ, toàn diện nhất về KTNB tính đến nay của IIA: “*KTNB là một hoạt động đảm bảo và tư vấn khách quan, độc lập được thiết kế để tăng thêm giá trị và cải thiện hoạt động của một tổ chức. Nó giúp một tổ chức thực hiện các mục tiêu của mình bằng cách đưa ra một cách tiếp cận có hệ thống, có kỷ luật để đánh giá và nâng cao hiệu lực của các quy trình QLRR, kiểm soát và quản trị*” (IIA, 2016b). Định nghĩa này đã nhìn nhận và khẳng định vai trò

“tạo giá trị gia tăng, cải thiện hoạt động và hỗ trợ hoàn thành mục tiêu của tổ chức, nhấn mạnh tính hiệu lực toàn diện của KTNB trong QTDN, QLRR, KSNB.

2.1.1.2. Dấu hiệu nhận biết kiểm toán nội bộ hiện hữu trong doanh nghiệp

Dấu hiệu hiện hữu của KTNB trong DN được xem xét từ hai góc độ: nội dung và hình thức tương ứng với các hoạt động KTNB và chủ thể thực hiện KTNB. Một DN có sự hiện hữu của KTNB khi đồng thời có hoạt động KTNB và có bộ phận KTNB (theo IIA, 2016a) thông qua các dấu hiệu chứng minh DN đã có hoạt động KTNB và DN có bộ phận KTNB.

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của kiểm toán nội bộ

✓ Quy mô và tính phức tạp của DN:

+ Quy mô của DN

+ Số công ty con phản ánh mức độ phức tạp về cơ cấu phân cấp trong DN.

+ Số khâu trong chuỗi giá trị ngành mà DN tham gia vào.

+ Loại hình DN: DNNY và các DN không niêm yết

✓ Đặc điểm rủi ro và QLRR của DN:

+ Hệ số nợ của DN.

+ Tỷ lệ các khoản nợ phải thu và hàng tồn kho trong tổng tài sản của DN

+ Ủy ban QLRR

+ Quy trình QLRR

✓ Đặc điểm quản trị và nhà quản trị của DN:

+ Tính độc lập của chủ tịch HĐQT/HĐTV.

+ Tỷ lệ sở hữu của thành viên HĐQT/HĐTV.

+ Việc tồn tại UBKT

✓ Đặc điểm của nhà quản trị cấp cao: quan điểm ủng hộ sử dụng KTNB, chuyên môn về kế toán-kiểm toán của nhà quản trị.

✓ Đặc điểm tương tác với bên ngoài: mức độ tham gia thương mại quốc tế và việc sử dụng các dịch vụ của các hãng kiểm toán lớn Big4.

2.2. Lý luận về hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng

2.2.1. Hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

Hiệu lực của KTNB là khả năng KTNB đạt được mục tiêu đã định trong việc giám sát và cải thiện KSNB, QLRR và quy trình quản trị của DN. Trong đó, các mục tiêu của KTNB bao gồm ba nội dung chính là giám sát và cải thiện hệ thống KSNB, giám sát và cải thiện QLRR, đánh giá và cải thiện các quy trình QTDN (IIA, 2016a):

2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ

- Quy mô KTNB: thể hiện qua số lượng nhân sự KTNB

- Tính độc lập của KTNB về vị trí bộ máy, quyền truy cập, kênh báo cáo, thẩm quyền phê duyệt, tuyển dụng và bổ nhiệm.

- Năng lực chuyên môn: kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm của KTVNB

- Phạm vi về nội dung: phạm vi về nội dung, khách thể, chu kỳ kiểm toán.

- Phương pháp kiểm toán theo định hướng rủi ro, ứng dụng CNTT và kiểm toán liên tục.

- Cơ sở thực hiện KTNB: Quy chế-quy trình KTNB, kế hoạch KTNB, chương trình đảm bảo và cải tiến chất lượng KTNB

2.3. Cơ sở lý thuyết của vấn đề nghiên cứu

2.3.1. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

2.3.2. Lý thuyết về hiệu quả hoạt động hay quan hệ lợi ích-chi phí

2.3.3. Lý thuyết thể chế (Institutional theory)

2.3.4. Lý thuyết ngẫu nhiên/lý thuyết bất định (Contingency theory of organizations)

2.3.5. Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource dependencing theory)

CHƯƠNG 3 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

3.1.1. Quy trình nghiên cứu

3.1.2. Mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp thép Việt Nam

3.1.2.1. Xây dựng và phát triển giả thuyết nghiên cứu

H1.1: Quy mô DN có mối quan hệ thuận chiều với khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.2: Số công ty con của DN có mối quan hệ thuận chiều với khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.3: Mức độ tham gia vào chuỗi giá trị ngành của DN có mối quan hệ thuận chiều với khả năng hiện hữu của KTNB trong DN.

H1.4: Việc là DNNY làm tăng khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.5: Việc tồn tại một UBKT/bộ phận tương đương làm tăng khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.6: DN có chủ tịch (HĐQT hoặc HĐTV) độc lập làm tăng khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.7: Tỷ lệ vốn do thành viên của HĐQT/HĐTV nắm giữ đủ lớn làm tăng khả năng hiện hữu của KTNB trong DN.

H1.8: Hệ số nợ có mối quan hệ thuận chiều với khả năng hiện hữu của KTNB

H1.9: Tỷ lệ nợ phải thu và hàng tồn kho trong tổng tài sản của DN có mối quan hệ thuận chiều với khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.10: Việc DN có ủy ban QLRR làm tăng khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.11: Việc DN có quy trình QLRR làm tăng khả năng hiện hữu của KTNB

H1.12: Tỷ lệ nhà quản trị có chuyên môn về kế toán-kiểm toán có mối quan hệ thuận chiều với khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.13: Quan điểm ủng hộ của nhà quản trị đối với việc sử dụng KTNB làm tăng

khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.14. Việc sử dụng các dịch vụ kiểm toán từ Big 4 làm tăng khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

H1.15. Mức độ phụ thuộc của DN vào thị trường nước ngoài ảnh hưởng thuận chiều với khả năng hiện hữu của KTNB trong DN

3.1.2.2. Mô hình nghiên cứu và các biến trong mô hình

$$\ln\left(\frac{KTNB}{1-KTNB}\right) = B_{00} + B_{01}QMDN + B_{02}CTC + B_{03}CGT + B_{04}DNNY + B_{05}UBKT + B_{06}CTDL + B_{07}VON + B_{08}HSN + B_{09}N\&H + B_{10}UBRR + B_{11}QTRR + B_{12}CMON + B_{13}QDUH + B_{14}BIG4 + B_{15}XNK$$

(Mô hình 1.0)

Nguồn: Goodwin và Kent (2006) và Ismael (2013,2018) có điều chỉnh

Các biến trong mô hình được giải thích và cách thức đo lường như sau:

*** Biến phụ thuộc $\ln\left(\frac{KTNB}{1-KTNB}\right)$**

KTNB: Có sự hiện hữu của KTNB trong DN và **1- KTNB:** Không có sự hiện hữu của KTNB trong DN.

Dấu hiệu xác định có sự hiện hữu của KTNB trong DN là DN đồng thời có hoạt động KTNB và có bộ phận KTNB (theo quan điểm của IPPF 2016), cụ thể:

Thứ nhất, DN có các tài liệu chứng minh thực tế có hoạt động KTNB gồm: Kế hoạch/chương trình/đề cương KTNB/quyết định KTNB; Biên bản/báo cáo KTNB hoặc tài liệu khác có nội dung liên quan như báo cáo kiểm soát, báo cáo quản trị,...

Thứ hai, DN có các tài liệu làm cơ sở cho sự hiện hữu của bộ phận KTNB: Quyết định thành lập bộ phận KTNB; Quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ phận KTNB; Quyết định bổ nhiệm chức vụ trưởng KTNB hoặc phụ trách KTNB; Quyết định tuyển dụng KTVNB, hoặc Hợp đồng về việc thuê ngoài dịch vụ KTNB; hoặc tài liệu khác làm cơ sở cho việc thành lập bộ phận KTNB và tuyển dụng, bổ nhiệm, phân công nhân sự KTNB.

*** Các biến độc lập và thang đo tương ứng:**

S T T	Biến	Mô tả biến và thang đo	Loại biến	Nguồn
1	QMDN	Quy mô của DN đo bằng tổng tài sản trên BCTC (Đơn vị tính là nghìn tỉ đồng)	Biến định lượng	Arena và Azzone (2007); Carcello và cộng sự (2005), Knechel và Willekens (2006), Hay và Davis (2004); Carey và cộng sự (2000); Ismael (2013, 2018); Goodwin và Kent (2006);
2	CGT	Số khâu trong chuỗi giá trị ngành thép (gồm: Khai thác-Luyện gang-Luyện thép-Cán thép -Gia công - Phân phối) mà DN đang tham gia; biến có thể bằng 1, 2, 3, 4, 5 hoặc 6.	Biến định lượng	Carcello và cộng sự (2005), Arena và Azzone (2007), Wallace và Kreutzfeldt (1991), Michael B. Adams, (1994), Knechel và Willekens (2006), Hay và Davis (2004)

3	CTC	Số công ty con của DN	Biến định lượng	Goodwin và Kent (2006); Ismael. (2013), (2018)
4	DNNY	Biến bằng 1 nếu DN là DNNY (bao gồm niêm yết trên sàn tập trung và phi tập trung), bằng 0 nếu DN là loại hình DN khác.	Biến nhị phân	Nghiên cứu định tính
5	UBKT	Biến bằng 1 nếu DN có UBKT hoặc bộ phận có nhiệm vụ tương tự, bằng 0 nếu ngược lại.	Biến nhị phân	Knechel và Willekens (2006); Goodwin và Kent (2006), Ismael. (2013), (2018)
6	CTDL	Nếu DN có chủ tịch HĐQT/HĐTV/Chủ tịch công ty độc lập thì biến nhận giá trị 1, ngược lại thì biến nhận giá trị 0.	Biến nhị phân	Goodwin và Kent (2006), Ismael. (2013), (2018)
7	VON	Biến bằng 1 nếu DN có tỉ lệ vốn do các thành viên của HĐQT/HĐTV sở hữu từ 5% trở lên và bằng 0 nếu ngược lại.	Biến nhị phân	Căn cứ về mức 5%: Goodwin và Kent (2006), Ismael. (2013), (2018)
8	UBRR	Biến bằng 1 khi DN có ủy ban hoặc nhân viên QLRR, bằng 0 nếu ngược lại.	Biến nhị phân	Knechel và Willekens (2006); Goodwin và Kent (2006), Ismael. (2013), (2018)
9	QTRR	Biến bằng 1 khi DN có qui trình QLRR và bằng 0 nếu ngược lại.	Biến nhị phân	Goodwin và Kent (2006)
10	N&H	Tỉ lệ các khoản phải thu và hàng tồn kho ròng tổng tài sản trên BCTC.	Biến định lượng	Ismael. (2013), (2018); Carcello và cộng sự (2005), Knechel và Willekens (2006), Hay và Davis (2004)
11	HSN	Tỉ lệ các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn phải trả trong tổng tài sản trên BCTC	Biến định lượng	Jensen và Meckling (1976); Goodwin và Kent (2006); Carey và cộng sự (2000); Hay và Davis (2004)
12	QDUH	Biến bằng 1 nếu nhà quản trị của DN ủng hộ việc sử dụng KTNB, bằng 0 nếu ngược lại.	Biến nhị phân	Arena và Azzone (2007)
13	CMON	Tỉ lệ các nhà quản trị và nhà quản lý cấp cao (thuộc HĐQT/HĐTV hoặc chủ DN và Ban điều hành) có chuyên môn (bằng cấp, chứng chỉ) về kế toán - kiểm toán.	Biến định lượng	Nghiên cứu định tính
14	BIG4	Biến bằng 1 nếu DN có sử dụng dịch vụ (gồm cả KTNB) của một hãng kiểm toán thuộc The Big4 và bằng 0 nếu ngược lại.	Biến nhị phân	Goodwin và Kent (2006), Ismael. (2013), (2018)
15	XNK	Bảng trung bình cộng của tỉ lệ nhập khẩu và tỉ lệ xuất khẩu trong kỳ (Tỉ lệ nhập khẩu là tỉ lệ giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu trong tổng giá trị mua vào; Tỉ lệ xuất khẩu là tỉ lệ doanh thu xuất khẩu sản phẩm thép trong tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm thép).	Biến định lượng	Nguyễn Thị Hồng Thuý, 2010, Phan Trung Kiên, 2008 và nghiên cứu định tính

3.1.3. Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các đặc điểm kiểm toán nội bộ đến hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

H2.1: Quy mô KTNB có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu lực của KTNB trong DN

H2.2: Năng lực KTVNB có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu lực của KTNB trong DN

H2.3: Phạm vi KTNB có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu lực của KTNB trong DN
H2.4: Phương pháp KTNB có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu lực của KTNB trong DN
H2.5: Tính độc lập của KTNB có ảnh hưởng tích cực đến hiệu lực của KTNB trong DN
H2.6: Cơ sở hoạt động của KTNB có ảnh hưởng tích cực đến tính hiệu lực của KTNB.

Mô hình nghiên cứu sau đây được đề xuất:

$$HL = B_{20} + B_{21}QM + B_{22}NL + B_{23}PV + B_{24}PP + B_{25}DL + B_{26}C$$

Các biến và thang đo các biến trong mô hình trên như sau:

Kí hiệu biến	Nhân tố	Chỉ tiêu đo lường và cách xác định	Kỳ vọng	Nguồn
<i>Biến độc lập</i>				
QM	Quy mô của KTNB	Số lượng KTVNB	+	Zain và Stewart (2006); Arena và Azzone (2009); Ismael (2013); Alzeban và Gwilliam (2014)
NL	Năng lực của KTVNB	- NL1: Kinh nghiệm của KTVNB - NL2: Kỹ năng của KTVNB - NL3: Kiến thức của KTVNB	+	Sarens và cộng sự (2009); Mihret (2010); Sayag (2010); Ismael (2013); Drogas và cộng sự (2015)
PV	Phạm vi KTNB	-PV1: Nội dung/loại hình KTNB -PV1: Không gian/ khách thể KTNB -PV3: Thời gian/chu kỳ KTNB	+	Albercht và cộng sự (1988); Al-Twaijry và cộng sự (2003); Arena và Azzone (2009); Mihret (2010);
PP	Phương pháp KTNB	-PP1: Tiếp cận KTNB dựa trên định hướng rủi ro - PP2: Áp dụng công nghệ tiên tiến trong KTNB - PP3: Kiểm toán liên tục		Sarens (2009) Ismael (2013)
DL	Tính độc lập của KTNB	- DL1: Quyền truy cập trực tiếp và không hạn chế - DL2: Báo cáo trực tiếp đến cấp quản trị cao nhất - DL3: Thẩm quyền tuyển dụng, bổ nhiệm, phê duyệt ngân sách và kế hoạch KTNB - DL4: Vị trí bộ phận KTNB trong bộ máy quản trị.	+	Sayag (2010); Mihret (2010); Ismael (2013); Drogas và cộng sự (2015);
CS	Cơ sở hoạt động KTNB	-CS1: Quy chế, quy trình KTNB; -CS2: Kế hoạch KTNB trên định hướng rủi ro; -CS3: Chương trình đảm bảo và cải tiến chất lượng	+	Ismael (2013); IIA (2016)
<i>Biến phụ thuộc</i>				
HL	Hiệu lực của KTNB	-HL1: Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của việc huy động và sử dụng các nguồn lực hoạt động. -HL2: Đảm bảo tuân thủ các chính sách, kế hoạch, quy định, quy trình, hợp đồng. -HL3: Phát hiện rủi ro gian lận và ngăn chặn thất thoát tài sản. -HL4: Đảm bảo hệ thống thông tin tin cậy, an toàn, hiệu quả. -HL5: Đảm bảo thực hiện các mục tiêu và chiến lược của DN.		Ismael (2013) Dellai và Omri (2016); IIA (2016);

		-HL6: Giám sát, đánh giá và tư vấn nhằm cải thiện các quy trình QLRR. -HL7: Giám sát, đánh giá và tư vấn nhằm cải thiện các hoạt động và thủ tục KSNB -HL8: Giám sát, đánh giá và tư vấn nhằm cải thiện các quy trình quản trị nội bộ.		
--	--	--	--	--

Mỗi DN có 3 người đại diện cho 3 bên liên quan đến hoạt động KTNB tham gia đánh giá theo thang đo Likert từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đánh giá từ 1=Hoàn toàn không hài lòng đến 5= Hoàn toàn hài lòng.

3.2. Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong luận án

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

3.2.1.1. Phương pháp khảo cứu tài liệu

3.2.1.2. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc

Phỏng vấn được thực hiện đối với 8 nhà quản lý. Cuộc phỏng vấn được chuẩn bị theo dạng bán cấu trúc xoay quanh quan điểm, nhận thức và đánh giá của người trả lời về tổ chức KTNB ở DN.

3.2.1.3. Phương pháp chuyên gia

Các chuyên gia được hỏi là những người am tường về lĩnh vực kiểm toán đặc biệt là KTNB: 5 người. Cách thức thực hiện là trực tiếp gặp gỡ để trao đổi những vấn đề cần chuyên gia cho ý kiến. Cuộc trao đổi được ghi âm và ghi chép lại.

3.2.1.4. Xử lý dữ liệu nghiên cứu định tính

Dữ liệu thu được được “gỡ băng”, tóm tắt và phân loại theo chủ điểm, từ khóa, vấn đề, mục tiêu rồi tổng hợp vào từng bản ghi trên Excel.

3.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

3.2.2.1. Thiết kế phiếu khảo sát

- Phiếu khảo sát thứ nhất dùng cho các DN được chọn vào mẫu khảo sát gồm cả DN có và không có KTNB.

- Phiếu khảo sát thứ hai sử dụng để khảo sát các đại diện có liên quan đến KTNB trong những DN có KTNB gồm chủ sở hữu, nhà quản lý và KTVNB.

3.2.2.2. Xác định quy mô và phương pháp chọn mẫu khảo sát

Tổng thể khoảng 1000 DN hoạt động sản xuất kinh doanh thép trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật DN 2014, có trong danh sách các DN thép do trang web <http://trangvangvietnam.com> công bố (trong giai đoạn khảo sát từ tháng 12/2017- tháng 12/2018). Có hai mẫu khảo sát cho hai mô hình hồi qui với quy mô sau:

Mô hình	Đơn vị mẫu	Quy mô mẫu tối thiểu	Quy mô mẫu khảo sát	Quy mô dùng để phân tích	Kết luận về điều kiện phân tích
Mô hình 1.0	DN	150 DN	193 DN	178 DN	Đảm bảo phù hợp
Mô hình 2.0	Phiếu	30 Phiếu	38DN → 114 Phiếu	38DN → 114 Phiếu	Đảm bảo phù hợp

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.2.2.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

3.2.2.4. Phân tích dữ liệu bằng kỹ thuật thống kê mô tả và so sánh

- Mô tả 1 biến: thống kê tần số, tần suất đối với các biến định danh; Mô tả đa biến cùng thang bậc: tần suất (Frequency), giá trị trung bình (Mean), giá trị lớn nhất (Max), giá trị nhỏ nhất (Min), tổng giá trị các phần tử của mẫu (Sum), giá trị phổ biến nhất của các phần tử trong mẫu (Mode).

-Thực hiện phân tích thống kê mô tả (kiểm định T-Test); Các biến định tính được thống kê bằng tỉ lệ % và kiểm định Chi-square .

3.2.2.5. Phân tích dữ liệu bằng mô hình hồi quy logistic

- * Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến định lượng:
- * Thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa các biến định tính:
- * Đo lường sự phù hợp của mô hình: 2 LL càng nhỏ càng tốt
- * Đo lường tỷ lệ dự đoán đúng của mô hình: Classification table
- * Kiểm định độ phù hợp tổng quát của mô hình
- * Kiểm định ý nghĩa của các hệ số hồi quy (Wald Chi Square)
- * Phương pháp đưa biến độc lập vào/ra khỏi mô hình.
- * Phân tích mô hình hồi quy.

3.2.2.6. Phân tích dữ liệu bằng mô hình hồi quy tuyến tính

- * Đánh giá độ tin cậy của thang đo của các biến trong mô hình: Cronbach's Alpha > 0,6; Corrected Item-Total Correlation > 0,3;
- * Phân tích nhân tố khám phá (EFA):
Hệ số KMO > 0,5 với sig. < 0,05; Principal Component và phép quay Varimax
- * Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến:
Kiểm định Chi-bình phương hệ số (r) < 0,8; VIF < 2 và Tol > 0,5;
- * Đánh giá và kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính:
Đại lượng R^2 và R^2 điều chỉnh trong phân tích ANOVA càng gần 1 càng tốt.
- * Kiểm định giả thuyết về hệ số hồi quy

CHƯƠNG 4-KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Khái quát về ngành thép Việt Nam và đặc điểm mẫu khảo sát

4.1.1. Khái quát về ngành thép Việt Nam

4.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của ngành thép Việt Nam

4.1.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành thép

- * Đặc điểm yếu tố đầu vào của ngành thép
- * Đặc điểm yếu tố đầu ra của ngành thép
- * Đặc điểm chuỗi giá trị ngành thép
- * Đặc điểm công nghệ sản xuất sản phẩm ngành thép

4.1.1.3. Đặc điểm môi trường hoạt động kinh doanh và những rủi ro chủ yếu

- * Rủi ro kinh doanh
- * Rủi ro công nghệ
- * Rủi ro hoạt động
- * Rủi ro tài chính
- * Rủi ro chính sách và pháp lý

4.1.2. Đặc điểm các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát

4.1.2.1. Đặc điểm doanh nghiệp thép về quy mô và tính phức tạp

4.1.2.2. Đặc điểm rủi ro, quản lý rủi ro của doanh nghiệp

4.1.2.3. Đặc điểm quản trị và nhà quản trị của doanh nghiệp

4.1.2.4. Đặc điểm tương tác của doanh nghiệp với bên ngoài

4.2. Kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam hiện nay

4.2.1. Sự hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp thép

Trong 178 DN được khảo sát có 38 DN có KTNB (chiếm 21,35%) trong khi 140 DN không có chức năng này (chiếm 78,65%). Tỷ lệ này phản ánh đúng thực tế KTNB vẫn còn khá mới mẻ, chưa thực sự phổ biến trong các DN thép Việt Nam.

Biểu hiện của việc tồn tại KTNB các DN thép khá đa dạng:

✓ Về hoạt động KTNB: Một số DN đã có hoạt động KTNB rõ ràng, được thể hiện trên các bản kế hoạch kiểm toán năm, đề cương kiểm toán chuyên đề, báo cáo KTNB, biên bản KTNB. Song nhiều DN mới chỉ thực hiện được một số hoạt động KTNB ở dạng truyền thống và minh chứng cho hoạt động KTNB khá sơ sài hoặc được chỉ trình bày lồng ghép trong một tài liệu khác, chưa có kế hoạch, quyết định hay báo cáo riêng.

Về bộ phận KTNB: bộ phận KTNB đã được thiết lập khá bài bản ở một số DN kèm theo quyết định thành lập, quy chế KTNB và quy định chức năng, nhiệm vụ của KTNB tương đối đầy đủ, chuyên nghiệp, tiêu biểu. Song, nhiều DN chưa có bộ phận KTNB và nhân sự chuyên trách, thậm chí một số DN chỉ thành lập ban/tổ công tác theo từng cuộc kiểm toán, từng nhiệm vụ KTNB khi phát sinh và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ Minh chứng KTNB ở những DN này cũng chưa đầy đủ, rõ ràng.

4.2.2. Các đặc điểm của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp thép

4.2.2.1. Quy mô của kiểm toán nội bộ

4.2.2.2. Tính độc lập khách quan của kiểm toán nội bộ

4.2.2.3. Năng lực của kiểm toán viên nội bộ

4.2.2.4. Phạm vi kiểm toán

4.2.2.5. Phương pháp kỹ thuật kiểm toán

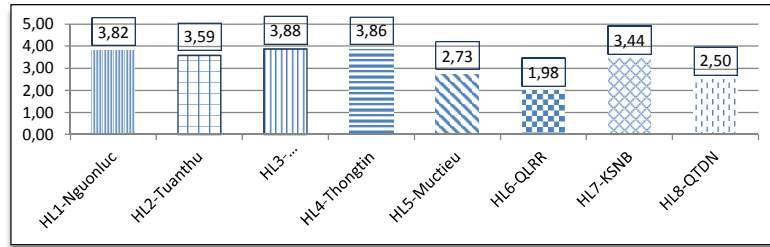
4.2.2.6. Cơ sở hoạt động của kiểm toán nội bộ

4.2.3. Hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp thép Việt Nam

Hiệu lực của KTNB được xem xét trên 8 nội dung cụ thể gồm:

- HL1: Hiệu lực của KTNB trong việc đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của việc huy động và sử dụng các nguồn lực;
- HL2: Hiệu lực của KTNB trong việc đảm bảo tuân quy định, quy trình;
- HL3: Hiệu lực của KTNB trong việc phát hiện rủi ro gian lận và ngăn chặn tổn thất;
- HL4: Hiệu lực của KTNB trong việc đảm bảo thông tin và hệ thống thông tin an toàn, hiệu quả, chất lượng.
- HL5: Hiệu lực của KTNB trong việc đảm bảo thực hiện các mục tiêu và chiến lược của DN.
- HL6: Hiệu lực của KTNB trong giám sát và cải thiện quy trình QLRR
- HL7: Hiệu lực của KTNB trong giám sát và cải thiện KSNB
- HL8: Hiệu lực của KTNB trong giám sát và cải thiện qui trình QTDN

Theo góc nhìn của các đối tượng tham gia khảo sát, cả 8 nội dung tính hiệu lực của KTNB đều có mức đánh giá tối đa (điểm 5)



Biểu đồ 4.7: Mức đánh giá bình quân từng nội dung tính hiệu lực của KTNB

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên dữ liệu khảo sát

4.3. Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu và hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp ngành thép Việt Nam

4.3.1. Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp ngành thép Việt Nam

4.3.1.1. Phân tích tương quan giữa các biến định tính

Kết quả kiểm định Chi-Square thu được các giá trị của T với sig. rất nhỏ nên cả 08 biến độc lập đều có mối tương quan đơn biến với biến phụ thuộc.

4.3.1.2. Phân tích tương quan và kiểm tra đa cộng tuyến

Các cặp biến có hệ số tương quan r nhỏ hơn 0.8 nên mô hình đủ điều kiện để thực hiện phân tích hồi quy.

4.3.1.3. Phân tích hồi quy đa biến

Mô hình được chạy qua 7 bước, kết quả ở bước 7 là tối ưu nhất.

* Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Chi-square có sig. rất nhỏ (sig. =0.000) nên giả thuyết các hệ số hồi quy của mô hình 1.0 bằng 0 tức ($B_k = 0$) bị bác bỏ. Điều này có nghĩa rằng với bộ dữ liệu mẫu

đã có, từng biến độc lập trong mô hình trên đều có ý nghĩa trong việc giải thích khả năng xảy ra của biến phụ thuộc.

Bảng 4.6: Kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy

Omnibus Tests of Model Coefficients				
		Chi-square	df	Sig.
Step 7 ^a	Step	-3,062	1	0,080
	Block	148,796	9	0,000
	Model	148,796	9	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

*Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy

Đại lượng -2LL = 35,488 được coi là tương đối nhỏ đồng nghĩa rằng dữ liệu mẫu có mức độ sai số thấp và độ phù hợp của mô hình tổng thể tương đối cao hay nói cách khác, bộ dữ liệu mẫu đang có phù hợp để phân tích mô hình hồi quy 1.0

Bảng 4.7: Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy

Model Summary			
Step	-2 Log likelihood	Cox và Snell R Square	Nagelkerke R Square
7	35,803c	0,567	0,878

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

*Kiểm định khả năng giải thích của các biến độc lập

Có 9 biến thỏa mãn điều kiện kiểm định do có sig. <0.05 và là 9 biến độc lập có khả năng giải thích cho biến phụ thuộc một cách có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%, bao gồm: QMDN, CTC, DNNY, VON, N&H, CMON, QĐUH, BIG4 và XNK.

Bảng 4.8: Kiểm định khả năng giải thích của các biến độc lập

Variables in the Equation							
	Variables	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 7 ^a	QMDN	1,566	0,572	7,501	1	0,006	4,789
	CTC	00,559	0,263	4,522	1	0,033	1,750
	DNNY	5,397	2,492	4,690	1	0,030	220,761
	VON	-5,627	2,863	3,864	1	0,049	0,004
	N&H	7,555	3,446	4,806	1	0,028	1910,826
	CMON	5,217	2,370	4,847	1	0,028	184,379
	QĐUH	4,085	1,505	7,363	1	0,007	59,417
	BIG4	3,422	1,528	5,015	1	0,025	30,632
	XNK	7,169	3,541	4,099	1	0,043	1298,447
	Constant	-17,704	4,928	12,907	1	0,000	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

Từ kết quả phân tích trên, phương trình hồi quy thiết lập được như sau:

$$\ln\left(\frac{KTNB}{1-KTNB}\right) = -17,704 + 1,566*QMDN + 0,559*CTC + 5,397*DNNY - 5,627*VON \\ + 7,555*N\&H + 5,217*CMON + 4,085*QDUH + 3,422*BIG4 + 7,169*XNK$$

(Mô hình 1.1)

4.3.1.4. Khả năng dự đoán đúng của mô hình

Với một tổng thể có quy mô là n DN, kết quả nghiên cứu này giúp dự đoán đúng được 97,9% các DN không có KTNB và đúng 89,5% các DN có KTNB

Bảng 4.9: Khả năng dự đoán của mô hình

Classification Table ^a					
	Observed		Predicted		
			KTNB		Percentage
			Không có KTNB	Có KTNB	Correct
Step 7	KTNB	Không có KTNB	137	3	97,9
		Có KTNB	4	34	89,5
	Overall Percentage				96,1
a. The cut value is .500					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

4.3.2. Ảnh hưởng của các đặc điểm kiểm toán nội bộ đến hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp ngành thép Việt Nam

4.3.2.1. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Kết quả lần thứ nhất: Biến phụ thuộc *HL* và 5 biến độc lập *NL*, *PV*, *CS*, *DL*, *PP* đều có hệ số Cronbach's Alpha đạt độ lớn cần thiết. Kết quả đánh giá lần 2: Sau khi phân tích EFA và thực hiện xoay nhân tố, hai biến ban đầu là *CS* và *PP* gộp chung lại thành biến mới *CSPP* có Cronbach's Alpha là 0,788-tốt hơn hai biến cũ. Như vậy, các biến độc lập và phụ thuộc đều có thang đo phù hợp với độ tin cậy cao.

4.3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA, phân tích thành phần chính Principal Component và quay Varimax. Từ 8 chỉ báo của *HL* chỉ rút trích ra được duy nhất một nhân tố, không xoay được nhân tố khác; từ 16 chỉ báo của 5 biến độc lập *DL*, *NL*, *PV*, *CS*, *PP* tải lên và hội tụ vào 04 nhân tố trong đó có 01 nhân tố mới được tạo từ *CS* và *PP* đặt tên mới là *CSPP*. Kết quả cho thấy các biến *HL*, *DL*, *NL*, *PV*, *CS* *PP* đều có KMO đạt độ lớn cần thiết, kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê (với sig. <0,001), chỉ số Initial Eigenvalues >1, tổng phương sai trích > 50%. Điều đó chứng tỏ các chỉ báo thành phần của các biến *HL*, *DL*, *NL*, *PV*, *CS* *PP* có tương quan với nhau và cùng tập trung giải thích cho khái niệm tương ứng duy nhất.

4.3.2.3. Phân tích tương quan-Kiểm tra đa cộng tuyến

Kết luận: các biến độc lập được lựa chọn để xây dựng mô hình hồi quy có thể giải thích cho biến phụ thuộc, giữa các biến độc lập có mối quan hệ với nhau ở mức không quá chặt chẽ và đa cộng tuyến được loại trừ.

4.3.2.4. Đánh giá và kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính

Bảng 4.13: Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Model Summary)

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,880 ^a	0,774	0,763	0,4867	1,951

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

4.3.2.5. Kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	87,413	5	17,483	73,792	,000b
	Residual	25,587	108	,237		
	Total	113,000	113			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

Vậy, có thể kết luận rằng mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng cũng phù hợp với tổng thể nghiên cứu với độ tin cậy rất cao (99%).

4.3.2.5. Kiểm định giả thuyết về hệ số hồi quy tuyến tính

Bảng 4.15: Kiểm định ý nghĩa các hệ số trong mô hình hồi quy tuyến tính

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-,655	,179		-3,669	,000		
	CSPP	,495	,061	,495	8,098	,000	,562	1,779
	DL	,254	,053	,254	4,777	,000	,739	1,353
	NL	,291	,049	,291	6,002	,000	,890	1,123
	PV	,256	,046	,256	5,583	,000	,996	1,004
	QM	,267	,070	,261	3,795	,000	,510	1,959

a. Dependent Variable: HL-HieulucKTNB

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

Các giá trị thống kê t đều có mức ý nghĩa sig. rất nhỏ (sig.< 0, 1%). Như vậy, các biến *QM*, *PV*, *DL*, *NL*, *CSPP* có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc *HL-HieulucKTNB* với độ tin cậy rất cao là 99%. Do vậy, phương trình hồi quy như sau:

$$HL = -0,655 + 0,267*QM + 0,256*PV + 0,291*NL + 0,254*DL + 0,495*CSPP$$

(Mô hình 2.1)

4.3.2.6. Kiểm tra các giả định phân tích hồi quy tuyến tính

Để kiểm tra xem liệu các giả định phân tích hồi quy có bị vi phạm không, luận án sử dụng biểu đồ Histogram, biểu đồ Normal P-P Plot, biểu đồ phân tán Scatterplot.

CHƯƠNG 5 – THẢO LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ

5.1. Tổng hợp và thảo luận về kết quả nghiên cứu

5.1.1. Tổng hợp và thảo luận kết quả khảo sát thực tế kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp thép Việt Nam

KTNB trong DN thép được khảo sát về 3 nội dung chính gồm:

- Tình trạng hiện hữu của KTNB trong DN thép
- Các đặc điểm của KTNB trong DN thép
- Hiệu lực của KTNB trong DN thép

- Về sự hiện hữu của KTNB: Kết quả khảo sát 178 DN thép chỉ có 38 DN có KTNB (chiếm 21,8% cỡ mẫu).

- Quy mô KTNB còn thiếu hụt đáng kể theo yêu cầu công việc KTNB

- Năng lực đội ngũ các DN được ghi nhận ở mức trung bình.

- Phạm vi hoạt động của KTNB còn có những hạn chế cả về đối tượng, nội dung và chu kỳ kiểm toán.

- Tính độc lập của KTNB được đánh giá ở mức trung bình, một số tiêu chí về tính độc lập rất ít DN đạt được.

- Phương pháp của KTNB phổ biến vẫn là các kỹ thuật truyền thống dựa trên nền tảng kinh nghiệm cá nhân là chủ đạo, các kỹ thuật và công cụ tiên tiến chưa được đưa vào vận dụng..

- Cơ sở hoạt động của KTNB đều đạt ở mức khá thấp, tiêu chuẩn của IIA vẫn còn là một khái niệm xa lạ.

Hiệu lực của KTNB được đánh giá ở mức trung bình. Trong đó, những nội dung được đánh giá khả quan đều là những nội dung mang tính truyền thống của KTNB, đồng thời những nội dung còn yếu và mờ nhạt đều là những vai trò mới, hiện đại.

5.1.2. Tổng hợp và thảo luận kết quả nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp ngành thép Việt Nam

Các đặc điểm của DN có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN. Một DN là DNNY, có quy mô lớn, có nhiều công ty con có nhu cầu về KTNB cao hơn; trong quá trình hoạt động nếu DN duy trì giá trị hàng tồn kho và công nợ phải thu lớn trong tổng tài sản, có tỉ lệ giao dịch xuất nhập khẩu với tỉ trọng về giá trị lớn và sử dụng các dịch vụ kiểm toán từ các hãng kiểm toán Big 4 thì khả năng hiện hữu của KTNB cũng cao hơn; và nếu thành viên của HĐQT sở hữu tỉ lệ vốn lớn (trên 5%), nhiều nhà quản trị của DN có chuyên môn về kế toán-kiểm toán và ủng hộ việc sử dụng KTNB trong DN thì khả năng DN có KTNB càng cao.

Bảng 5.1: Tổng hợp kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hiện hữu của KTNB trong DN

Biến	Giả thuyết		Kết quả			Kết quả so với giả thuyết
	Mã số	Chiều tác động	Độ tin cậy	Thứ tự tác động	Chiều tác động	
QMDN	H1.1	+	95%	7	+	Ứng hộ, cùng chiều
CTC	H1.2	+	95%	8	+	Ứng hộ, cùng chiều
CGT	H1.3	+	Thấp			Bác bỏ
DNNY	H1.4	+	95%	3	+	Ứng hộ, cùng chiều
UBKT	H1.5	+	Thấp			Bác bỏ
CTĐL	H1.6	+	Thấp			Bác bỏ
VON	H1.7	+	95%	9	-	Ứng hộ, ngược chiều
UBRR	H1.8	+	Thấp			Bác bỏ
QTRR	H1.9	+	Thấp		-	Bác bỏ
HSN	H1.10	+	Thấp			Bác bỏ
N&H	H1.11	+	95%	1	+	Ứng hộ, cùng chiều
CMON	H1.12	+	95%	4	+	Ứng hộ, cùng chiều
QĐUH	H1.13	+	95%	5	+	Ứng hộ, cùng chiều
BIG4	H1.14	+	95%	6	+	Ứng hộ, cùng chiều
XNK	H1.15	+	95%	2	+	Ứng hộ, cùng chiều

Nguồn: Tổng hợp từ mô hình 1.1

5.1.3. Tổng hợp và thảo luận kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của đặc điểm kiểm toán nội bộ đến hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp ngành thép

Các biến *QM*, *NL*, *PV*, *ĐL*, *CSPP* đều ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc *HL* với độ tin cậy 99% và các giả thuyết đều được ủng hộ.

Bảng 5.2: Tổng hợp kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các đặc điểm KTNB đến hiệu lực của KTNB trong DN thép

Biến	Giả thuyết		Kết quả			Kết quả so với giả thuyết
	Mã số	Chiều tác động	Độ tin cậy	Thứ tự tác động	Hệ số hồi quy B_i	
<i>QM</i>	H2.1	+	99%	3	0,267	Ứng hộ, cùng chiều
<i>NL</i>	H2.2	+	99%	2	0,291	Ứng hộ, cùng chiều
<i>PV</i>	H2.3	+	99%	4	0,256	Ứng hộ, cùng chiều
<i>ĐL</i>	H2.5	+	99%	5	0,254	Ứng hộ, cùng chiều
<i>CSPP</i>	H2.4 +H2.6	+	99%	1	0,495	Ứng hộ, cùng chiều

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên SPSS

Tóm lại, các yếu tố thuộc đặc điểm của KTNB bao gồm yếu tố mặt lượng (quy mô bộ phận KTNB) và các yếu tố mặt chất (tính độc lập của KTNB, năng lực KTVNB, phạm vi kiểm toán, phương pháp và cơ sở hoạt động của KTNB) đều có tác động đến mức độ hài lòng của các KTVNB, nhà quản trị và ban điều hành về hiệu lực của KTNB trong DN. Mức độ tác động có sự khác nhau song đều là tác động cùng chiều với độ tin cậy cao đến 99% . Kết quả này là cơ sở để đề xuất các giải pháp, khuyến nghị cho các DN thép nhằm tăng cường hiệu lực của KTNB.

5.2. Bối cảnh và nguyên tắc đề xuất giải pháp, khuyến nghị

5.2.1. Bối cảnh đề xuất giải pháp, khuyến nghị

5.2.2. Nguyên tắc đề xuất giải pháp, khuyến nghị

Các giải pháp, khuyến nghị được đề xuất trên cơ sở tuyệt đối tuân thủ quy định pháp luật và các hướng dẫn chuyên môn có liên quan

Các giải pháp, khuyến nghị được thực hiện phải đảm bảo phù hợp và khả thi

Các giải pháp, khuyến nghị được thực hiện phải đảm bảo hiệu quả

Các giải pháp, khuyến nghị được đề xuất phải được gắn liền với kết quả nghiên cứu và phù hợp với trực mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

5.2.3. Đề xuất giải pháp cho những doanh nghiệp thép Việt Nam chưa có kiểm toán nội bộ

5.2.3.1. Xác định khả năng hiện hữu của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

Với những DN thép hiện nay chưa có KTNB, việc cần thiết lúc này là xác định rõ liệu DN có phải/nên thiết lập chức năng KTNB không.

Trường hợp 1-DN bắt buộc phải thiết lập chức năng KTNB

Đó là khi DN thuộc diện bắt buộc phải có bộ phận KTNB theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành (theo Điều 10, Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2019 của Chính phủ về KTNB). Khi đó, theo nguyên tắc tôn trọng tuyệt đối các quy định pháp lý, DN cần thiết lập ngay chức năng KTNB mà không cần cân nhắc các nguyên tắc thứ hai về tính phù hợp, khả thi và nguyên tắc thứ ba về tính hiệu quả.

Trường hợp 2-DN nên (tự nguyện) thiết lập chức năng KTNB

Những DN không thuộc trường hợp bắt buộc phải có KTNB thì được khuyến khích thực hiện KTNB thì cần xác định xem DN có nên thiết lập chức năng KTNB hay không. Điều này phụ thuộc vào những nhân tố chi phối khả năng xuất hiện của KTNB. Dựa vào dự đoán này, các DN có thể xác định xem với điều kiện cụ thể của DN trong hiện tại, khả năng DN có chức năng KTNB có cao không để chủ động trong việc thiết lập các điều kiện để có một chức năng KTNB hiệu lực.

5.2.3.2. Đề xuất giải pháp nhằm thiết lập kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp thép

- Nâng cao nhận thức của nhà quản trị DN thép về KTNB

- Chuẩn bị sẵn sàng cơ sở hoạt động của KTNB, bao gồm: quy chế KTNB, sổ tay KTNB và các giấy tờ, mẫu biểu làm việc cho KTVNB.

- Thiết lập bộ phận KTNB: với các vấn đề về vị trí thẩm quyền, mô hình tổ chức bộ phận KTNB, xác định quy m KTNB, nguồn nhân lực phục vụ công tác KTNB và quy định chức năng, nhiệm vụ cũng như cơ cấu tổ chức bộ phận KTNB.

- Chuẩn bị phương tiện vật chất kỹ thuật và hạ tầng cơ sở phục vụ hoạt động KTNB

5.2.4. Giải pháp nhằm tăng cường hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam

Những DN thép đã có KTNB không có nghĩa là KTNB có hiệu lực và đáp ứng kỳ vọng của nhà quản trị cùng các bên có liên quan. Căn cứ trên kết quả khảo sát thực tế hiệu lực của KTNB tại 38 DN thép cùng kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực của KTNB, luận án đề xuất những nhóm giải pháp sau nhằm tăng cường tính hiệu lực của KTNB trong các DN thép nói chung.

5.2.4.1. Tăng cường cơ sở hoạt động của kiểm toán nội bộ

DN thép cần tích cực chuẩn bị cơ sở hoạt động của KTNB một cách đầy đủ, tiên tiến và tiệm cận tiêu chuẩn IIA nhất trong khả năng có thể: Xây dựng Điều lệ KTNB và ban hành sổ tay KTNB theo tiêu chuẩn của IIA; Xây dựng các kế hoạch KTNB theo định hướng rủi ro kết hợp tư vấn; Xây dựng chương trình đảm bảo và cải tiến chất lượng KTNB theo tiêu chuẩn của IIA.

5.2.4.2. Tăng cường tính độc lập của kiểm toán nội bộ

KTNB nên tổ chức theo mô hình nào để có thể phù hợp đảm bảo tính thẩm quyền, độc lập, khách quan đủ để không bị tác động và giới hạn phạm vi kiểm toán. Mỗi mô hình đều có ưu, nhược điểm và điều kiện áp dụng phù hợp khác nhau, từ đó mang lại mức độ thẩm quyền, độc lập không giống nhau cho KTNB. Khi vận dụng vào việc thiết lập vị trí của KTNB trong hệ thống quản trị, DN cần căn cứ vào đặc thù của DN để lựa chọn cho phù hợp.

5.2.4.3. Tăng năng lực đội ngũ kiểm toán viên nội bộ

KTV nội bộ không nhất thiết phải có xuất phát điểm và nền tảng về kế toán-tài chính- kiểm toán. KTV nội bộ phải có nhiều kiến thức bao gồm luật, kỹ thuật, công nghệ, tài chính, thuế, thương mại quốc tế, kế hoạch và thống kê, toán kinh tế và công nghệ máy tính. Đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho KTVNB; Khuyến khích KTVNB thi các chứng chỉ kiểm toán như chứng chỉ KTV quốc gia (CPA) hoặc chứng chỉ KTVNB. Thường xuyên tổ chức đánh giá chuyên môn: lấy chứng chỉ KTV quốc gia (CPA) hoặc chứng chỉ KTVNB.

5.2.4.4. Nhóm giải pháp về phạm vi và nội dung của kiểm toán nội bộ

(i) Trọng tâm của chức năng KTNB: Đánh giá thủ tục kiểm soát và khuyến nghị hoàn thiện thủ tục kiểm soát ở tất cả các cấp, đánh giá rủi ro, phân tích hoạt động và thông tin liên quan

(ii) Phạm vi KTNB nên mở rộng đến các nội dung:

- Kiểm toán hoạt động: đánh giá hiệu quả, hiệu lực của các hoạt động sản xuất kinh doanh và các dự án đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu và khai khoáng...
- Kiểm toán môi trường
- Kiểm toán nguồn năng lượng và nguyên liệu: khai quặng, than, oxi, điện,...
- Kiểm toán an toàn lao động
- Kiểm toán công nghệ thông tin

5.2.4.5. Nhóm giải pháp về quản trị doanh nghiệp

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của nhà quản trị về KTNB.

Thứ hai, vận dụng thông lệ quốc tế về QTDN tốt để triển khai áp dụng.

Thứ ba, thiết lập ủy ban QLRR và xây dựng quy trình QLRR trong DN.

Thứ tư, sự chia sẻ thông tin và hợp tác giữa các bộ phận và các cấp trong DN dựa trên sự hiểu biết và công nhận vai trò và chức năng của KTNB trong quản trị DN..

5.2.5. Một số khuyến nghị thực hiện giải pháp

5.2.5.1. Khuyến nghị đối với các cơ quan Nhà nước

5.2.5.2. Khuyến nghị đối với ngành thép và các doanh nghiệp thép Việt Nam

5.2.5.3. Khuyến nghị đối với tổ chức nghề nghiệp

KẾT LUẬN

KTNB ngày càng chứng tỏ được vai trò, tầm quan trọng và sự tất yếu trong quá trình phát triển DN. Ở Việt Nam, KTNB đang dần được quan tâm nhiều hơn cả về học thuật và thực tiễn. Đến nay, Nghị định 05/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2019 đã được ban hành và thời hạn hiệu lực của Nghị định đang đến rất gần. Theo đó một bộ phận các DN thuộc diện bắt buộc phải có chức năng KTNB cần nhanh chóng nghiên cứu, triển khai thiết lập các điều kiện và cơ sở để có KTNB. Các DN đã có KTNB cần tăng cường hơn nữa tính hiệu lực của chức năng này nhằm hỗ trợ QTDN, KSNB và QLRR trong bối cảnh đầy rủi ro và thách thức hiện nay.

Với ý nghĩa đó, luận án này được thực hiện và đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu ban đầu với những thành tựu như sau:

Một là, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ bản chất và các đặc điểm thuộc tính của KTNB theo quan điểm hiện đại góp phần làm giàu và phát triển vốn tri thức chung về KTNB;

Hai là, luận án đã xác định được những dấu hiệu xác định khả năng hiện hữu và làm rõ tính hiệu lực của KTNB trong DN.

Ba là, luận án đã xác định được những nhân tố thuộc về đặc điểm của DN có ảnh hưởng đến khả năng hiện hữu của KTNB trong DN thép Việt Nam gồm các đặc điểm về quy mô và tính phức tạp của DN, các đặc điểm về rủi ro và QLRR, đặc điểm về QTDN và nhà quản trị, đặc điểm tương tác với môi trường bên ngoài DN.

Bốn là, luận án đã xác định được những nhân tố thuộc về đặc điểm của KTNB có ảnh hưởng đến sự hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam gồm cơ sở hoạt động của KTNB, năng lực của KTVNB, phạm vi KTNB, phương pháp kỹ thuật được KTV sử dụng, quy mô của KTNB và tính độc lập của KTNB.

Năm là luận án đã đưa ra các nhóm giải pháp và một số đề xuất, kiến nghị có căn cứ khoa học và cơ sở thực tiễn cho các DN ngành thép Việt Nam nhằm xác định khả năng hiện hữu và tăng tính hiệu lực của KTNB trong DN thép Việt Nam.

Bên cạnh đó, luận án cũng còn một số hạn chế nhất định như việc đo lường các nhân tố thuộc đặc điểm của KTNB cũng như tính hiệu lực của KTNB dựa trên quan điểm của người trả lời làm giảm đi tính khách quan của thông tin thu được. Thêm vào đó, nhận thức của các đối tượng tham gia khảo sát không đồng đều, một bộ phận nhận thức về KTNB chưa thực sự đúng và đầy đủ.

Luận án này được hoàn thành đã góp phần làm rõ hơn những vấn đề lý luận, bổ sung làm phong phú thêm những hiểu biết về KTNB; đồng thời, cung cấp những khuyến nghị khả thi cho các nhà quản trị DN thép nói riêng và các DN của nước ta nói chung. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của luận án này cung cấp cho các nghiên cứu đi sau những gợi ý hữu ích về định hướng nghiên cứu.